

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**Tháng 3 năm 2018**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                        | <b><u>TRANG</u></b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                 | 1 - 2               |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 3 - 4               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 8                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 9 - 41              |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

150 Đường 14/9, Phường 05, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                           |              |                               |
|---------------------------|--------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang       | Chủ tịch     |                               |
| Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt | Phó chủ tịch |                               |
| Bà Dương Thị Minh Nguyệt  | Thành viên   |                               |
| Ông Bùi Xuân Trung        | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 09/09/2017    |
| Bà Bùi Thanh Hương        | Thành viên   | Bổ nhiệm từ ngày 09/09/2017   |
| Bà Nguyễn Thùy Thương     | Thành viên   | Miễn nhiệm từ ngày 25/02/2017 |
| Ông Đỗ Thế Cao            | Thành viên   | Bổ nhiệm từ ngày 25/02/2017   |

##### Ban Tổng Giám đốc

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lưu Quế Minh      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Quốc Khánh  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Toàn Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

##### *Người đại diện pháp luật*

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Sang (tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2016).

Ông Nguyễn Văn Sang đã ủy quyền cho Ông Trịnh Quốc Khánh ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo Giấy ủy quyền kiêm quyết định bổ nhiệm số 08/QĐBN-CTD ngày 22 tháng 07 năm 2015.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

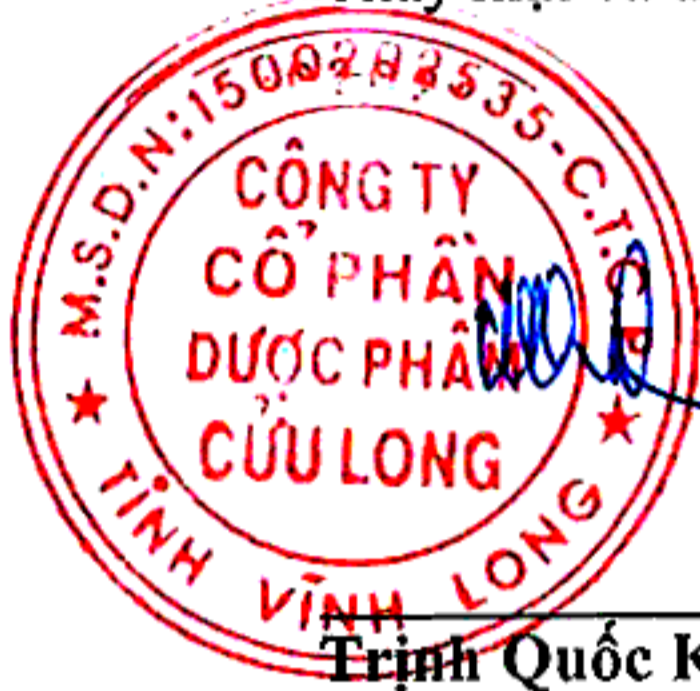
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Trịnh Quốc Khánh**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 3 năm 2018

SỐ: 019/VACO/BCKT.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (dưới đây gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất").

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,  
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-24) 3577 0781  
Fax: (84-24) 3577 0787

#### Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Tel: (84-251) 382 8560  
Fax: (84-251) 382 8560

#### Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-225) 353 4655  
Fax: (84-225) 353 4316

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Chữ Mạnh Hoan  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Tp. HCM, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Ngọc Thạch  
Kiểm toán viên  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2018-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 | <b>100</b> |             | <b>734.843.534.249</b>   | <b>646.646.800.208</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>19.919.971.254</b>    | <b>11.111.167.789</b>  |
| 1. Tiền                                     | 111        | 5           | 19.919.971.254           | 11.111.167.789         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>        | <b>120</b> |             | <b>224.400.000.000</b>   | <b>206.000.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 123        | 6           | 224.400.000.000          | 206.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>     | <b>130</b> |             | <b>222.996.276.795</b>   | <b>236.118.842.266</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 7           | 224.179.243.516          | 234.836.383.121        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 132        |             | 24.371.840.027           | 36.293.966.665         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 8           | 23.337.521.485           | 14.893.201.283         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | 9           | (48.892.328.233)         | (49.904.708.803)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>253.713.879.657</b>   | <b>189.939.893.124</b> |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 271.411.729.820          | 193.810.079.616        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | (17.697.850.163)         | (3.870.186.492)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>13.813.406.543</b>    | <b>3.476.897.029</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        | 12          | 4.549.475.878            | 2.138.322.748          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 152        |             | 8.879.007.507            | 865.953.820            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 13          | 384.923.158              | 472.620.461            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>486.312.027.566</b>   | <b>198.745.386.559</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        | <b>210</b> |             | <b>18.951.699.326</b>    | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng          | 211        | 7           | 18.949.699.326           | -                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                    | 216        | 8           | 2.000.000                | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                  | <b>220</b> |             | <b>275.193.872.910</b>   | <b>178.960.231.652</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 14          | 248.958.204.760          | 157.566.326.506        |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 708.462.305.112          | 456.426.760.496        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (459.504.100.352)        | (298.860.433.990)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                  | 227        | 15          | 26.235.668.150           | 21.393.905.146         |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 29.662.846.167           | 21.709.689.227         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (3.427.178.017)          | (315.784.081)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>240</b> | <b>16</b>   | <b>116.317.420.505</b>   | <b>59.270.000</b>      |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        |             | 116.317.420.505          | 59.270.000             |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>30.000.000.000</b>    | <b>10.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          | 255        | 6           | 30.000.000.000           | 10.000.000.000         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>45.849.034.825</b>    | <b>9.725.884.907</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 261        | 12          | 4.451.572.979            | 7.575.756.850          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 262        | 17          | 2.519.051.634            | 2.150.128.057          |
| 3. Lợi thế thương mại                       | 269        | 18          | 38.878.410.212           | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>  | <b>270</b> |             | <b>1.221.155.561.815</b> | <b>845.392.186.767</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|                                                 |            |             |                          |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>429.386.977.707</b>   | <b>188.745.047.248</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>268.553.670.691</b>   | <b>185.407.509.142</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 19          | 69.777.374.608           | 24.375.970.495         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 749.843.061              | 3.462.226.912          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 13          | 21.224.893.312           | 21.078.823.399         |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 16.661.321.682           | 13.199.220.992         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 20          | 9.986.047.344            | 4.173.001.773          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 21          | 10.061.422.077           | 1.408.194.195          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 22          | 138.259.367.581          | 116.142.152.628        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 1.833.401.026            | 1.567.918.748          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>160.833.307.016</b>   | <b>3.337.538.106</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 21          | 2.768.357.014            | 3.337.538.106          |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 22          | 158.064.950.002          | -                      |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>791.768.584.108</b>   | <b>656.647.139.519</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>791.768.584.108</b>   | <b>656.647.139.519</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 568.328.240.000          | 563.328.240.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 568.328.240.000          | 563.328.240.000        |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 166.824.626.052          | 94.520.940.954         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 92.520.940.954           | 4.372.201.414          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 74.303.685.098           | 90.148.739.540         |
| 3. Nguồn vốn đầu tư XDCB                        | 422        |             | 20.166.850               | 20.166.850             |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | 56.595.551.206           | (1.222.208.285)        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>1.221.155.561.815</b> | <b>845.392.186.767</b> |



Trịnh Quốc Khánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 16 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND     |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                 |       |             | Năm nay         | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                       | 01    | 26          | 775.836.659.415 | 758.619.899.856 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                 | 02    | 26          | 10.494.861.557  | 20.813.916.791  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10= 01-02)               | 10    |             | 765.341.797.858 | 737.805.983.065 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                             | 11    | 27          | 514.895.827.851 | 498.251.449.641 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10 - 11)                | 20    |             | 250.445.970.007 | 239.554.533.424 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21    | 29          | 18.489.002.502  | 13.586.553.744  |
| 7. Chi phí tài chính                                                            | 22    | 30          | 18.670.821.991  | 8.126.996.150   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                     | 23    |             | 16.665.265.165  | 7.841.250.639   |
| 8. Chi phí bán hàng                                                             | 25    | 31          | 108.193.576.764 | 82.234.040.621  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26    | 31          | 53.748.600.481  | 50.165.769.255  |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 88.321.973.273  | 112.614.281.142 |
| 11. Thu nhập khác                                                               | 31    | 32          | 11.117.184.934  | 573.728.719     |
| 12. Chi phí khác                                                                | 32    | 33          | 1.186.576.725   | 119.906.466     |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                               | 40    |             | 9.930.608.209   | 453.822.253     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                            | 50    |             | 98.252.581.482  | 113.068.103.395 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51    | 34          | 23.744.291.811  | 21.611.780.491  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52    | 17          | (368.923.577)   | 1.307.583.364   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50 - 51 - 52)               | 60    |             | 74.877.213.248  | 90.148.739.540  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                           | 61    |             | 74.303.685.098  | 90.148.739.540  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                              | 62    |             | 573.528.150     | -               |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                    | 70    | 35          | 1.317           | 1.565           |



Trịnh Quốc Khánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

| CHỈ TIÊU                                                                                           | Mã số | Đơn vị: VND       |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                    |       | Năm nay           | Năm trước         |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  |       |                   |                   |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                     | 1     | 98.252.581.482    | 113.068.103.395   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                 |       |                   |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                           | 2     | 36.857.547.427    | 20.056.401.562    |
| - Các khoản dự phòng                                                                               | 3     | (5.655.010.771)   | 10.756.684.646    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ         | 4     | 87.611.892        | -                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                      | 5     | (27.535.756.800)  | (12.862.229.585)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                                  | 6     | 16.665.265.165    | 7.841.250.639     |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động</b>                            | 8     | 118.672.238.395   | 138.860.210.657   |
| - (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                                   | 9     | 11.819.810.598    | (73.901.438.009)  |
| - (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                         | 10    | (6.363.175.455)   | 7.468.775.646     |
| - Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (33.013.780.950)  | (5.675.056.515)   |
| - (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                                    | 12    | 1.424.752.242     | (2.282.236.472)   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                              | 13    | (17.357.435.766)  | (7.887.510.593)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                | 14    | (23.635.128.433)  | (8.233.819.205)   |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                            | 16    | (1.734.517.722)   | (995.123.509)     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                               | 20    | 49.812.762.909    | 47.353.802.000    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21    | (153.511.472.084) | (13.678.114.459)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 22    | 40.017.323.788    | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                            | 23    | (309.900.000.000) | (416.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24    | 280.000.000.000   | 400.000.000.000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                         | 25    | (139.040.757.466) | -                 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                             | 27    | 11.251.865.184    | 12.215.479.585    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                   | 30    | (271.183.040.578) | (17.462.634.874)  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                 |       |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                     | 31    | 50.000.000.000    | -                 |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                                                              | 33    | 969.453.744.383   | 514.674.564.311   |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                                                             | 34    | (789.271.579.428) | (546.703.266.595) |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                                | 40    | 230.182.164.955   | (32.028.702.284)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                          | 50    | 8.811.887.286     | (2.137.535.158)   |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                             | 60    | 11.111.167.789    | 13.248.702.947    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                            | 61    | (3.083.821)       | -                 |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                        | 70    | 19.919.971.254    | 11.111.167.789    |



**Trình Quốc Khánh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 16 tháng 3 năm 2018

**Nguyễn Lâm Minh Thương**  
Người lập biểu

**Trần Huệ Nga**  
Kế toán trưởng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư Y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/8/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần thứ 17 ngày 15/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 15/11/2017, vốn điều lệ của Công ty là 568.328.240.000 VND, tương đương 56.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2017 là 1179 người (tại ngày 01/01/2017 là 992 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn thực phẩm và chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ, các sản phẩm từ plastic;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Xuất bản phần mềm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh, giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa chất và dược liệu;

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

| Tên công ty                                                                                                               | Nơi thành lập                                                      | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính                                                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông | số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthabory, Lào Vinh Long | 51                    | 51                                 | Giới thiệu thuốc                                                                                                                                                                                         |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn                                                                                  | Thành phố Hồ Chí Minh                                              | 100                   | 100                                | Kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác. |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas                                                                                         | Thành phố Hồ Chí Minh                                              | 95                    | 95                                 | Kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu                                                                     |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas                                                                                     | Vĩnh Long                                                          | 99                    | 99                                 | Sản xuất và kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế...                                                                                                                        |
| Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas                                                                                     | Thành phố Hà Nội                                                   | 55                    | 55                                 | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...                                                                                                                                                                 |
| Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T                                                           | Long An                                                            | 90                    | 90                                 | Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu...                                                                                                                                                                 |

- Công ty Liên doanh SX KD, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế ("MSC") là công ty con trên cơ sở liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co, Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003. Hiện MSC đang tạm ngưng hoạt động, tuy nhiên Ban lãnh đạo công ty vẫn chưa có kế hoạch để giải thể.
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông ("DPM") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500663423 ngày 07/01/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của công ty là 10.000.000.000 VND, nhưng tới điểm hiện tại vốn điều lệ thực góp là 100.000.000 VND. Trong năm, công ty đang tạm ngưng hoạt động.
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn ("VPC") là công ty TNHH MTV được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/9/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của công ty là 163 tỷ. Tình trạng hoạt động của công ty: đang hoạt động bình thường.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas ("Benovas Pharma") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2017, Công ty đã góp đủ số vốn điều lệ vào Benovas Pharma và Benovas Pharma đang trong giai đoạn đi vào hoạt động.
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas ("Benovas MeDevices") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/9/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2017, Công ty vẫn chưa thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices cũng chưa bắt đầu đi vào hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

- Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas ("Benovas") là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.0000.000 VND. Tại ngày 31/12/2017, Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ số vốn vào Benovas. Cho đến hiện tại, Benovas vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên Tập đoàn F.I.T (gọi tắt: "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100670578 ngày 20 tháng 04 năm 2005 và thay đổi lần thứ 06 ngày 08 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 542.857.150.000 VND. Tình trạng hoạt động của công ty: đang hoạt động bình thường.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh là các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của đã công bố. Báo cáo hợp nhất cho năm tài chính 31/12/2017 đảm bảo khả năng so sánh và không có sự khác biệt đáng kể nào ngoài thông tin trong năm 2017 Công ty phát sinh giao dịch mua mới Công ty con - Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm-Thành viên Tập đoàn FIT.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính hợp nhất như trình bày tại thuyết minh số 04.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Như trình bày tại thuyết minh "Giao dịch hợp nhất kinh doanh", đối với Công ty con - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn Fit thì Công ty hợp nhất báo cáo tài chính của Euvipharm từ ngày 01/02/2017 (ngày chính thức nắm quyền kiểm soát) đến 31/12/2017 với lợi nhuận trước thuế của Euvipharm trong kỳ này là 1.513.557.985 VND.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. (như trình bày tại mục "Giao dịch hợp nhất kinh doanh")

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Giao dịch hợp nhất kinh doanh**

Vào ngày 1/2/2017, Công ty đã hoàn tất việc mua 90% cổ phần của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn Fit ("Euvipharm") với tổng giá phí là 153.000.001.566 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn Fit ("Euvipharm") trở thành công ty con của Công ty. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn Fit ("Euvipharm") là sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời theo giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Euvipharm tại ngày mua được trình bày dưới đây:

|                                                                   | <b>Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua</b> |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|                                                                   | VND                                                       |
| <b>Tài sản</b>                                                    |                                                           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                | 13.959.244.100                                            |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                                         | 8.500.000.000                                             |
| Các khoản phải thu ngắn hạn                                       | 5.196.803.289                                             |
| Hàng tồn kho                                                      | 51.601.590.709                                            |
| Tài sản ngắn hạn khác                                             | 39.080.421                                                |
| Tài sản cố định                                                   | 117.565.201.954                                           |
| Tài sản dở dang dài hạn                                           | 314.292.135                                               |
| Tài sản dài hạn khác                                              | 672.641.080                                               |
|                                                                   | <b>197.848.853.688</b>                                    |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                |                                                           |
| Nợ ngắn hạn                                                       | 75.406.540.280                                            |
|                                                                   | <b>75.406.540.280</b>                                     |
| <b>Tổng tài sản thuần (a)</b>                                     | <b>122.442.313.408</b>                                    |
| Cổ đông không kiểm soát (b)                                       | 12.244.231.341                                            |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 18) (c) | 42.801.919.499                                            |
| <b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (d)=(a)-(b)+ (c)</b>          | <b>153.000.001.566</b>                                    |
| <b>Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con</b>       |                                                           |
| Tiền thu về từ Công ty con                                        | 13.959.244.100                                            |
| Tiền chi để mua Công ty con tính đến ngày 31/12/2017              | (153.000.001.566)                                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ nghiệp vụ mua</b>                     | <b>(139.040.757.466)</b>                                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

***Giao dịch hợp nhất kinh doanh (Tiếp theo)***

Giá phí hợp nhất kinh doanh là 153.000.001.566 VND toàn bộ là nhận chuyển nhượng vốn góp trong Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn Fit ("Euvipharm"). Lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn Fit ("Euvipharm") kể từ ngày mua đến ngày 31/12/2017 là 1.513.557.985 VND.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                 | Thời gian sử dụng ước tính<br>(Năm) |
|---------------------------------|-------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06-40                               |
| Máy móc, thiết bị               | 02-25                               |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10                               |
| Thiết bị, dụng cụ Quản lý       | 03-05                               |
| Tài sản cố định khác            | 10-20                               |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Đối với quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn thì quyền sử dụng đất không được được phân bổ.

|                   | Thời gian sử dụng ước tính<br>(năm) |
|-------------------|-------------------------------------|
| Quyền sử dụng đất | 38-44                               |
| Phần mềm          | 08-10                               |
| Tài sản khác      | 20                                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các bên liên quan của Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u>                                             | <u>Mối quan hệ</u>  |
|------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T                                   | Công ty mẹ          |
| Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ              | Cùng công ty mẹ     |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam         | Cùng công ty mẹ     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T                        | Cùng công ty mẹ     |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt |

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 2.196.324.440         | 517.704.196           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.723.646.814        | 10.593.463.593        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>19.919.971.254</b> | <b>11.111.167.789</b> |

**6. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Tiền gửi tiết kiệm với thời hạn 06 tháng, bao gồm:

|                                                           | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                           | VND                    | VND                    |
| <b>a) Tiền gửi tiết kiệm từ 03 tháng đến dưới 01 năm</b>  | <b>224.400.000.000</b> | <b>206.000.000.000</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long (i)    | 6.000.000.000          | 106.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long       | -                      | 100.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Lý Thường Kiệt | 110.000.000.000        | -                      |
| Ngân hàng DBS Bank Ltd - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (ii)    | 8.500.000.000          | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Thanh Xuân       | 30.000.000.000         | -                      |
| Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng | 69.900.000.000         | -                      |
| <b>Cộng khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>               | <b>224.400.000.000</b> | <b>206.000.000.000</b> |
| <b>b) Tiền gửi tiết kiệm trên 01 năm</b>                  |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Lý Thường Kiệt | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long        | 10.000.000.000         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ          | 10.000.000.000         | -                      |
| <b>Cộng khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>30.000.000.000</b>  | <b>10.000.000.000</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**6. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

- (i) Như trình bày tại thuyết minh số 21, Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long với giá trị 6.000.000.000 VND được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.
- (ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng DBS Bank Ltd (“DBS”) với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3.25%/năm. Đây là khoản ký quỹ 5% trong 6 tháng trên tổng giá trị 170 tỷ VND (trương đương 8,5 tỷ VND) để thanh toán cho Tập đoàn Valeant trong giao dịch chuyển nhượng lại số vốn của Công ty con - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên tập đoàn F.I.T. Hết kỳ hạn ký quỹ nêu trên, nếu không có chi phí nào phát sinh thì Công ty sẽ thanh toán số tiền này cho khoản nợ phải trả Tập đoàn Valeant (xem thuyết minh số 20). Tuy nhiên, hiện tại Công ty chưa thống nhất được các khoản chi phí giao dịch chuyển nhượng cổ phần, Vì vậy toàn bộ số tiền này vẫn được gửi tại DBS.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | VND                    | VND                    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                  | <b>224.179.243.516</b> | <b>231.266.236.289</b> |
| Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn                            | 16.428.897.499         | 16.428.897.499         |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam                    | 1.316.202.823          | -                      |
| Phải thu khách hàng khác                                    | 206.434.143.194        | 214.837.338.790        |
| <b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>                   | <b>18.949.699.326</b>  | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (i)                | 18.949.699.326         | -                      |
| <b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>      | <b>-</b>               | <b>3.570.146.832</b>   |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam                    | -                      | 3.570.146.832          |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>243.128.942.842</b> | <b>234.836.383.121</b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                          | (43.034.351.484)       | (43.925.826.357)       |
| <b>Giá trị thuần của khoản phải thu ngắn hạn khách hàng</b> | <b>200.094.591.358</b> | <b>190.910.556.764</b> |

- (i) Đây là khoản phải thu ngắn hạn của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm với Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam với giá trị là 18.949.699.326 VND liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu trong tháng 06 năm 2017 (xem thuyết minh số 25).

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                            | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                            | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
|                            | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>         | <b>23.337.521.485</b> | <b>(5.310.656.612)</b> | <b>14.893.201.283</b> | <b>(5.431.562.309)</b> |
| - Ký cược, ký quỹ          | 424.311.256           | -                      | 34.790.320            | -                      |
| - Phải thu về cổ phần hoá  | 41.300.000            | -                      | 57.400.000            | -                      |
| - Tạm ứng                  | 5.908.582.727         | (689.833.740)          | 3.928.448.484         | (710.286.453)          |
| - Lãi dự thu (i)           | 7.096.467.655         | -                      | -                     | -                      |
| - Phải thu khác            | 9.737.878.518         | (4.620.822.872)        | 10.872.562.479        | (4.721.275.856)        |
| - Kinh phí công đoàn       | 83.010.084            | -                      | -                     | -                      |
| - Bảo hiểm xã hội nộp thừa | 42.482.167            | -                      | -                     | -                      |
| - Bảo hiểm y tế            | 2.137.695             | -                      | -                     | -                      |
| - Bảo hiểm thất nghiệp     | 1.351.383             | -                      | -                     | -                      |
| <b>b) Dài hạn</b>          | <b>2.000.000</b>      | <b>-</b>               | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| - Phải thu người lao động; | -                     | -                      | -                     | -                      |
| - Ký cược, ký quỹ          | 2.000.000             | -                      | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>23.339.521.485</b> | <b>(5.310.656.612)</b> | <b>14.893.201.283</b> | <b>(5.431.562.309)</b> |

- (i) Lãi dự thu là lãi của các hợp đồng tiền gửi chưa đến thời điểm đáo hạn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng như trình bày tại thuyết minh số 6.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|                                            | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                            | VND                          | VND                          |
| Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi   | 43.034.351.484               | 43.925.826.357               |
| Dự phòng cho các khoản trả trước người bán | 547.320.137                  | 547.320.137                  |
| Dự phòng cho phải thu ngắn hạn khác        | 5.310.656.612                | 5.431.562.309                |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>48.892.328.233</u></b> | <b><u>49.904.708.803</u></b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                                                        | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                        | VND                          | VND                          |
| <b>Tại ngày 01/01</b>                                  | <b>49.904.708.803</b>        | <b>39.495.633.716</b>        |
| Trích dự phòng trong năm                               | 6.949.655.928                | 12.562.200.896               |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm                           | (5.750.560.729)              | (2.153.125.809)              |
| Xử lý nợ khó đòi trong năm (xem thuyết minh số 22) (i) | (2.358.350.013)              | -                            |
| Tăng dự phòng do hợp nhất công ty con                  | 146.874.244                  | -                            |
| <b>Tại ngày 31/12</b>                                  | <b><u>48.892.328.233</u></b> | <b><u>49.904.708.803</u></b> |

**10. NỢ XẤU**

|                                  | <u>Số cuối năm</u>           |                               | <u>Số đầu năm</u>            |                              |
|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                  | Giá gốc<br>VND               | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc                      | Giá trị có thể thu hồi       |
| <b>1/Phải thu khách hàng</b>     | <b>53.372.372.697</b>        | <b>10.338.021.213</b>         | <b>55.825.958.755</b>        | <b>11.900.132.397</b>        |
| Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn | 16.428.897.499               | -                             | 16.428.897.499               | -                            |
| Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm   | 4.976.554.629                | -                             | 4.976.554.629                | -                            |
| Khách hàng khác                  | 31.966.920.569               | 10.338.021.213                | 34.420.506.626               | 11.900.132.397               |
| <b>2/Phải thu khác</b>           | <b>5.323.087.914</b>         | <b>12.431.302</b>             | <b>5.443.493.611</b>         | <b>11.931.302</b>            |
| <b>3/Trả trước cho người bán</b> | <b>547.320.137</b>           | <b>-</b>                      | <b>547.320.137</b>           | <b>-</b>                     |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b><u>59.242.780.748</u></b> | <b><u>10.350.452.515</u></b>  | <b><u>61.816.772.503</u></b> | <b><u>11.912.063.699</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Số cuối năm            |                       | Số đầu năm             |                      |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng              | Giá gốc                | Dự phòng             |
|                                     | VND                    | VND                   | VND                    | VND                  |
| Hàng đang đi trên đường             | 14.213.190.546         | -                     | 32.904.877.613         | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 114.566.732.768        | 15.810.930.650        | 66.861.531.045         | 2.071.198.426        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 7.885.624.031          | -                     | 6.234.579.651          | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 23.370.880.463         | -                     | 15.793.445.193         | -                    |
| Thành phẩm                          | 101.815.499.578        | 1.717.483.413         | 69.125.099.739         | 1.626.332.196        |
| Hàng hóa                            | 9.559.802.434          | 169.436.100           | 2.890.546.375          | 172.655.870          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>271.411.729.820</b> | <b>17.697.850.163</b> | <b>193.810.079.616</b> | <b>3.870.186.492</b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                                       | Năm nay               | Năm trước            |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                       | VND                   | VND                  |
| <b>Tại ngày 01/01</b>                 | 3.870.186.492         | 5.816.262.140        |
| Trích dự phòng trong năm              | 17.356.099.449        | 1.048.207.584        |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm          | (24.210.205.419)      | (700.598.025)        |
| Xử lý dự phòng hàng tồn kho trong năm | (233.385.160)         | (2.293.685.207)      |
| Tăng dự phòng do hợp nhất công ty con | 20.915.154.801        | -                    |
| <b>Tại ngày 31/12</b>                 | <b>17.697.850.163</b> | <b>3.870.186.492</b> |

Như trình bày tại thuyết minh số 22, hàng tồn kho với giá trị tồn kho bình quân tối thiểu: 30 tỷ VND tại mọi thời điểm được phản ánh trong sổ sách kế toán của Công ty là tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              | <b>4.549.475.878</b> | <b>2.138.322.748</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 1.474.486.144        | 2.095.347.748        |
| Chi phí thuê kho                | 2.907.639.934        | 42.975.000           |
| Chi phí khác                    | 167.349.800          | -                    |
| <b>b) Dài hạn</b>               | <b>4.451.572.979</b> | <b>7.575.756.850</b> |
| Chi phí bảo trì cải tạo nhà máy | 4.117.946.269        | 7.575.756.850        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 118.142.737          | -                    |
| Chi phí tư vấn                  | 201.608.973          | -                    |
| Chi phí khác                    | 13.875.000           | -                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

**a) Phải thu**

|                                | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm        |
|--------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|
|                                | VND                | VND                   | VND                      | VND                |
| Thuế Giá trị gia tăng          | 4.514.097          | -                     | 29.857.039               | 34.371.136         |
| Thuế nhập khẩu nộp thừa        | 436.672.271        | 2.535.183.925         | 2.416.896.483            | 318.384.829        |
| Thuế TNDN nộp thừa             | 28.835.483         | -                     | -                        | 28.835.483         |
| Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa | 2.598.610          | 29.550.000            | 30.283.100               | 3.331.710          |
| Thuế khác                      | -                  | 23.227.450            | 23.227.450               | -                  |
| <b>Cộng</b>                    | <b>472.620.461</b> | <b>2.564.733.925</b>  | <b>2.477.036.622</b>     | <b>384.923.158</b> |

**b) Phải trả**

|                             | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm           |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   | VND                      | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng       | 489.850.563           | 34.176.859.253        | 34.532.301.254           | 134.408.562           |
| Thuế xuất, nhập khẩu        | -                     | 9.645.375             | 9.645.375                | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 20.588.972.836        | 23.744.291.811        | 23.635.128.433           | 20.698.136.214        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | -                     | 3.336.627.566         | 2.944.279.030            | 392.348.536           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                     | 3.801.210.820         | 3.801.210.820            | -                     |
| Các loại thuế khác          | -                     | 47.289.488            | 47.289.488               | -                     |
| <b>Cộng</b>                 | <b>21.078.823.399</b> | <b>65.115.924.313</b> | <b>64.969.854.400</b>    | <b>21.224.893.312</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị dụng cụ quản lý<br>VND | TSCĐ hữu hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                          |                                        |                                 |                           |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>88.428.257.305</b>         | <b>345.010.846.532</b>   | <b>20.472.946.478</b>                  | <b>2.416.184.726</b>            | <b>98.525.455</b>         | <b>456.426.760.496</b> |
| - Mua trong năm               | 1.339.036.364                 | 16.814.776.505           | 5.517.940.000                          | 339.633.273                     | -                         | 24.011.386.142         |
| - Tăng do mua công ty con     | 73.734.265.735                | 75.172.819.115           | 1.226.624.346                          | 90.266.190                      | 90.059.569.803            | 240.283.545.189        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (6.741.446.715)               | -                        | (5.517.940.000)                        | -                               | -                         | (12.259.386.715)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>156.760.112.689</b>        | <b>436.998.442.152</b>   | <b>21.699.570.824</b>                  | <b>2.846.084.189</b>            | <b>90.158.095.258</b>     | <b>708.462.305.112</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                          |                                        |                                 |                           |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>33.271.417.494</b>         | <b>254.337.084.828</b>   | <b>9.799.014.760</b>                   | <b>1.406.511.418</b>            | <b>46.405.490</b>         | <b>298.860.433.990</b> |
| - Khấu hao trong năm          | 4.620.385.410                 | 22.312.954.870           | 1.950.750.186                          | 230.708.513                     | 3.427.873.595             | 32.542.672.574         |
| - Tăng do mua công ty con     | 21.284.841.756                | 57.889.067.663           | 1.168.470.360                          | 113.309.787                     | 50.374.556.356            | 130.830.245.922        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (2.545.320.801)               | -                        | (183.931.333)                          | -                               | -                         | (2.729.252.134)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>56.631.323.859</b>         | <b>334.539.107.361</b>   | <b>12.734.303.973</b>                  | <b>1.750.529.718</b>            | <b>53.848.835.441</b>     | <b>459.504.100.352</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                          |                                        |                                 |                           |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>55.156.839.811</b>         | <b>90.673.761.704</b>    | <b>10.673.931.718</b>                  | <b>1.009.673.308</b>            | <b>52.119.965</b>         | <b>157.566.326.506</b> |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>100.128.788.830</b>        | <b>102.459.334.791</b>   | <b>8.965.266.851</b>                   | <b>1.095.554.471</b>            | <b>36.309.259.817</b>     | <b>248.958.204.760</b> |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 với giá trị là 126.401.109.776 VND (tại ngày 31/12/2016 là 106.710.007.639 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng<br>đất  | Phần mềm máy<br>tính | TSCĐ vô hình<br>khác | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                  | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                      |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 20.151.092.527        | 569.916.700          | 988.680.000          | 21.709.689.227        |
| - Mua trong năm               | 17.105.740.000        | -                    | -                    | 17.105.740.000        |
| - Tăng do mua công ty con     | 10.446.219.040        | 349.222.500          | -                    | 10.795.441.540        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (19.948.024.600)      | -                    | -                    | (19.948.024.600)      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>27.755.026.967</b> | <b>919.139.200</b>   | <b>988.680.000</b>   | <b>29.662.846.167</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                      |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | -                     | 307.545.082          | 8.238.999            | 315.784.081           |
| - Khấu hao trong năm          | 230.329.218           | 148.091.865          | 49.434.000           | 427.855.083           |
| - Tăng do mua công ty con     | 2.421.621.978         | 261.916.875          | -                    | 2.683.538.853         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>2.651.951.196</b>  | <b>717.553.822</b>   | <b>57.672.999</b>    | <b>3.427.178.017</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                      |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 20.151.092.527        | 262.371.618          | 980.441.001          | 21.393.905.146        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>25.103.075.771</b> | <b>201.585.378</b>   | <b>931.007.001</b>   | <b>26.235.668.150</b> |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 349.222.500 VNĐ (ngày 01 tháng 01 năm 2017: 0 VNĐ).

**16. TÀI SẢN DỜ DẠNG DÀI HẠN**

|                                                       | Số cuối năm            | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                       | VND                    | VND               |
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                |                        |                   |
| Chi phí nâng cấp nhà máy Caps 3                       | 109.224.134.375        | 59.270.000        |
| Chi phí chuyển giao công nghệ sản xuất Caps           | 2.768.832.000          | -                 |
| Bản quyền phần mềm quản lý hệ thống phân phối Salesup | 477.369.750            | -                 |
| Bản quyền phân phối thuốc độc quyền                   | 2.207.300.000          | -                 |
| Các khoản khác                                        | 1.639.784.380          | -                 |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>116.317.420.505</b> | <b>59.270.000</b> |

Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 109.224.134.375 VNĐ để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng. Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 706.450.227 VNĐ (xem thuyết minh số 22).

**17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm tài chính trước:

|                                           | Chi phí phải trả   | Dự phòng trợ<br>cấp thôi việc | Lợi nhuận chưa<br>thực hiện | Dự phòng giảm<br>giá khoản đầu tư | Tổng cộng            |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                           | VND                | VND                           | VND                         | VND                               | VND                  |
| Số dư đầu năm trước                       | 2.009.091.571      | 956.169.235                   | 714.168.975                 | (221.718.360)                     | 3.457.711.421        |
| Chuyển sang lợi nhuận<br>/(lỗ) trong năm  | (836.095.016)      | (288.661.614)                 | (202.982.949)               | 20.156.215                        | (1.307.583.364)      |
| Số dư đầu năm nay                         | 1.172.996.555      | 667.507.621                   | 511.186.026                 | (201.562.145)                     | 2.150.128.057        |
| Chuyển sang lợi nhuận<br>/ (lỗ) trong năm | (199.672.452)      | (114.836.218)                 | 683.432.247                 | -                                 | 368.923.577          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                 | <b>973.324.103</b> | <b>552.671.403</b>            | <b>1.194.618.273</b>        | <b>(201.562.145)</b>              | <b>2.519.051.634</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                                                                                 | Năm nay               | Năm trước      |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------|
|                                                                                 | VND                   | VND            |
| Tại ngày đầu năm                                                                | -                     | -              |
| Số tăng trong năm                                                               | 42.801.919.499        | -              |
| Số phân bổ trong năm                                                            | (3.923.509.287)       | -              |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                                                        | <b>38.878.410.212</b> | <b>-</b>       |
| <br>                                                                            |                       |                |
| <b>Giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi mua các Công ty con</b> | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b> |
|                                                                                 | VND                   | VND            |
| Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm -<br>Thành viên Tập đoàn F.I.T              | 38.878.410.212        | -              |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>38.878.410.212</b> | <b>-</b>       |

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                                      | Số cuối năm           |                          | Số đầu năm            |                          |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                                                      | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                                                      | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là<br/>bên liên quan</i> | <i>3.158.743.316</i>  | <i>3.158.743.316</i>     | <i>200.000.000</i>    | <i>200.000.000</i>       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T                                       | 3.158.743.316         | 3.158.743.316            | 200.000.000           | 200.000.000              |
| <i>b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn<br/>khác</i>             | <i>66.618.631.292</i> | <i>66.618.631.292</i>    | <i>24.175.970.495</i> | <i>24.175.970.495</i>    |
| Công ty Cổ phần Thương mại SX Oai Hùng -<br>TP.HCM                   | 4.477.511.603         | 4.477.511.603            | 3.749.284.557         | 3.749.284.557            |
| Công ty Nitta (Nhật Bản)                                             | -                     | -                        | 3.828.720.000         | 3.828.720.000            |
| Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại In Phước<br>Châu - Vĩnh Long         | 3.493.243.462         | 3.493.243.462            | 2.630.947.467         | 2.630.947.467            |
| Ishane International PVT Limited - India                             | -                     | -                        | 2.643.640.000         | 2.643.640.000            |
| Công ty Act (Activies Chimiques et<br>Therapeutiques Lab)            | 4.961.913.750         | 4.961.913.750            | -                     | -                        |
| Gelita Deutschland GMBH - Đức                                        | 8.453.896.075         | 8.453.896.075            | -                     | -                        |
| Plastop Service Corporation                                          | 3.514.944.675         | 3.514.944.675            | -                     | -                        |
| Phải trả khác                                                        | 41.717.121.727        | 41.717.121.727           | 11.323.378.471        | 11.323.378.471           |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>69.777.374.608</b> | <b>69.777.374.608</b>    | <b>24.375.970.495</b> | <b>24.375.970.495</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                              | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                              | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           | <b>7.561.199.871</b> | <b>4.173.001.773</b> |
| Chi phí lãi vay                              | 104.582.523          | 90.302.897           |
| Chi phí hỗ trợ bán hàng                      | 4.000.935.280        | 1.861.440.022        |
| Chi phí thuê quầy                            | 164.861.182          | -                    |
| Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp                | 1.326.344.129        | 557.000.000          |
| Chi phí phải trả khác                        | 1.964.476.757        | 1.664.258.854        |
| <b>b) Chi phí phải trả các bên liên quan</b> | <b>2.424.847.473</b> | <b>4.173.001.773</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T               | 2.424.847.473        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>9.986.047.344</b> | <b>4.173.001.773</b> |

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                      | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                      | VND                   | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                       |                      |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết        | 172.739.856           | 172.739.856          |
| - Kinh phí công đoàn                 | 61.658.586            | 65.538.512           |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 80.422.445            | 113.464.632          |
| - Tập đoàn Valeant (i)               | 8.500.000.000         | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 1.246.601.190         | 1.056.451.195        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>10.061.422.077</b> | <b>1.408.194.195</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                       |                      |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn       | 5.000.000             | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 2.763.357.014         | 3.337.538.106        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.768.357.014</b>  | <b>3.337.538.106</b> |

- (i) Khoản ký quỹ 5% trong 6 tháng trên tổng giá trị 170 tỷ VND (tương đương 8,5 tỷ VND) mà Công ty phải thanh toán cho Tập đoàn Valeant trong giao dịch mua cổ phần của công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm vào ngày 06/01/2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VAY VÀ NỢ**

|                                                                   | Số cuối năm                   |                               | Trong năm                     |                               | Số đầu năm                    |                               |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                                   | Giá trị VND                   | Số có khả năng trả nợ VND     | Tăng VND                      | Giảm VND                      | Giá trị VND                   | Số có khả năng trả nợ VND     |
| <b><i>a) Vay ngắn hạn</i></b>                                     | <b><i>138.259.367.581</i></b> | <b><i>138.259.367.581</i></b> | <b><i>807.178.891.717</i></b> | <b><i>785.061.676.764</i></b> | <b><i>116.142.152.628</i></b> | <b><i>116.142.152.628</i></b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long (i)   | 25.306.707.790                | 25.306.707.790                | 283.931.086.497               | 278.097.174.544               | 19.472.795.837                | 19.472.795.837                |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (ii)   | 15.068.340.417                | 15.068.340.417                | 252.117.106.098               | 269.340.457.194               | 32.291.691.513                | 32.291.691.513                |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (iii)                 | 25.636.907.370                | 25.636.907.370                | 127.464.374.630               | 143.273.511.026               | 41.446.043.766                | 41.446.043.766                |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Cần Thơ (iv)               | 37.274.432.875                | 37.274.432.875                | 97.689.345.363                | 83.346.534.000                | 22.931.621.512                | 22.931.621.512                |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (v)                         | -                             | -                             | 10.000.000.000                | 10.000.000.000                | -                             | -                             |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                           | 29.898.148.791                | 29.898.148.791                | 29.898.148.791                | -                             | -                             | -                             |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-BIDV Thanh Xuân (vi) | 5.074.830.338                 | 5.074.830.338                 | 5.074.830.338                 | -                             | -                             | -                             |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng VP bank-HO                         | -                             | -                             | 1.004.000.000                 | 1.004.000.000                 | -                             | -                             |
| <b><i>b) Vay dài hạn</i></b>                                      | <b><i>158.064.950.002</i></b> | <b><i>158.064.950.002</i></b> | <b><i>192.173.001.457</i></b> | <b><i>34.108.051.455</i></b>  | -                             | -                             |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (vii)                 | 4.822.687.078                 | 4.822.687.078                 | 10.410.500.330                | 5.587.813.252                 | -                             | -                             |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long (viii) | 67.642.262.924                | 67.642.262.924                | 74.762.501.127                | 7.120.238.203                 | -                             | -                             |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Cần Thơ (ix)               | 85.600.000.000                | 85.600.000.000                | 107.000.000.000               | 21.400.000.000                | -                             | -                             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)**

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/2017/742762/HĐTD ngày 05 tháng 01 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 001/2016/742762/HĐTC ngày 04 tháng 10 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho các khoản chi phí phù hợp với lĩnh vực kinh doanh, với hạn mức vay là 99 tỷ VND thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng và đã ký gia hạn cho đến ngày 23/09/2017, với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm. Như trình bày tại thuyết minh số 6, Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – CN Vĩnh Long với giá trị 6.000.000.000 VND được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 32/HĐTD-VLO.KH ngày 18 tháng 8 năm 2016, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Và khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng vay số 01/2016/VCB-VLO.KH ngày 30 tháng 12 năm 2016, với mục đích vay bổ sung vốn thiếu hụt tạm thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh, với hạn mức thấu chi là 100 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức là 06 tháng với lãi suất thấu chi trong hạn là 6.7%/năm.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 2032.451.345764.TD ngày 10 tháng 3 năm 2017, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 80 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2017-HĐTDHM/NHCT820 ngày 23 tháng 2 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn lưu động; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 5,2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/9/2016.
- (v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) theo Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi kiêm hợp đồng cầm cố số 59/2017/CN LTK ngày 17 tháng 04 năm 2017, với mục đích bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức thấu chi là 10.000.000.000 VND; lãi suất vay là 6.5%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các sổ tiết kiệm với giá trị là 10.000.000.000 VND tại ngân hàng VIB.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng thấu chi số 01/2017/9595952/HĐTC ngày 11 tháng 05 năm 2017, với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời; hạn mức thấu chi là 29.990.000.000 VND; lãi suất thấu chi áp dụng lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của BIDV tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi với giá trị là 30.000.000.000 VND tại ngân hàng BIDV Thanh Xuân.
- (vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng số 4084.17.451.345764. TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị; hạn mức vay là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**22. VAY VÀ NỢ (Tiếp theo)**

(viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Cần Thơ theo Hợp đồng số 143/2017-HDDCVDDDADDDT/NHCT820 ngày 03 tháng 11 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược Phẩm VPC – Sài Gòn. Khoản vay bằng Đồng Việt Nam, có tổng giá trị không vượt quá 107.000.000.000 VND; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản và hình thức bảo đảm theo các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp số 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, và Hợp đồng thế chấp số 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017, với giá trị thế chấp bao gồm:

- Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 7.830.757.361 VND của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2017 là 97.872.519.892 VND của công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên Tập đoàn F.I.T đã được Công ty dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP - Công Thương Việt Nam - CN Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 156/KHDN/2017 ngày 02 tháng 11 năm 2017 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 157/KHDN/2017 ngày 03 tháng 11 năm 2017.

(ix) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vĩnh Long theo Hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích dùng để thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III – Giai đoạn 1”. Khoản vay có tổng số tiền cho vay tối đa là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án; thời hạn cho vay là tối đa 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất cho vay là lãi suất cố định: 7,6%/năm áp dụng cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long công bố (+) biên độ 2,15%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án theo các Hợp đồng thế chấp sau:

- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 200/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 31.399.000.000 VND.
- + Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 8.028.309.960 VND.
- + Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017, giá trị 122.068.729.000 VND.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                        | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|
|                                                                        | VND                    | VND               |
| Trong vòng một năm                                                     | 29.898.148.791         | -                 |
| Trong năm thứ hai                                                      | 37.018.386.993         | -                 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm                                          | 121.046.563.009        | -                 |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>187.963.098.793</b> | -                 |
| Trừ số phải trả trong 12 tháng<br>(Được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 29.898.148.791         | -                 |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>                                        | <b>158.064.950.002</b> | -                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

|                                          | Vốn góp của chủ<br>sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | LNST thuế chưa phân<br>phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát | Nguồn vốn<br>đầu tư XDCB | Cộng                   |
|------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                          | VND                       | VND                     | VND                        | VND                      | VND                         | VND                                | VND                      | VND                    |
| Số dư đầu năm trước                      | 201.189.600.000           | 211.289.466.990         | 9.017.858.890              | 55.633.988.291           | 91.569.527.243              | (1.222.208.285)                    | 20.166.850               | 567.498.399.979        |
| Tăng vốn trong năm                       | 362.138.640.000           | (211.289.466.990)       | (9.017.858.890)            | (55.633.988.291)         | (86.197.325.829)            | -                                  | -                        | -                      |
| Lãi / (lỗ) trong năm                     | -                         | -                       | -                          | -                        | 90.148.739.540              | -                                  | -                        | 90.148.739.540         |
| Trích lập quỹ                            | -                         | -                       | -                          | -                        | (1.000.000.000)             | -                                  | -                        | (1.000.000.000)        |
| Số dư đầu năm nay                        | <u>563.328.240.000</u>    | -                       | -                          | -                        | <u>94.520.940.954</u>       | <u>(1.222.208.285)</u>             | <u>20.166.850</u>        | <u>656.647.139.519</u> |
| Tăng vốn trong năm (i)                   | 5.000.000.000             | -                       | -                          | -                        | -                           | -                                  | -                        | 5.000.000.000          |
| Lãi trong năm                            | -                         | -                       | -                          | -                        | 74.303.685.098              | 573.528.150                        | -                        | 74.877.213.248         |
| Điều chỉnh vốn đầu tư vào<br>công ty con | -                         | -                       | -                          | -                        | -                           | 57.244.231.341                     | -                        | 57.244.231.341         |
| Trích lập quỹ (ii)                       | -                         | -                       | -                          | -                        | (2.000.000.000)             | -                                  | -                        | (2.000.000.000)        |
| Số dư cuối năm nay                       | <u>568.328.240.000</u>    | -                       | -                          | -                        | <u>166.824.626.052</u>      | <u>56.595.551.206</u>              | <u>20.166.850</u>        | <u>791.768.584.108</u> |

- (i) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCEĐ ngày 25/2/2017 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu ưu đãi cho người lao động (ESOP) nhằm tăng vốn điều lệ của Công ty từ 563.328.240.000 VND lên 568.328.240.000 VND. Theo đó, Công ty đã chào bán 500.000 cổ phiếu với tổng giá trị chào bán (tính theo mệnh giá cổ phiếu) là 5.000.000.000 VND.

Đối tượng phát hành là cán bộ thuộc các cấp quản lý hiện đang và sẽ làm việc (nếu cần để thu hút nhân sự chất lượng cao) tại Công ty và các công ty con, công ty thành viên thuộc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long. Cổ phiếu phát hành là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu, giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu và hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày được phân phối. Đến ngày 28/10/2017, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 500.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty với giá trị là 5.000.000.000 VND. Số tiền thu được từ đợt phát hành này sẽ được dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

- (ii) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 với số tiền là 2.000.000.000 VND theo Nghị Quyết số 01/NQ. ĐHCĐ ngày 25 tháng 02 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

| Cổ phiếu                               | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------|-------------|------------|
|                                        | Cổ phiếu    | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 56.832.824  | 56.332.824 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 56.832.824  | 56.332.824 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 56.832.824  | 56.332.824 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 56.832.824  | 56.332.824 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 56.832.824  | 56.332.824 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000      | 10.000     |

**Vốn điều lệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

| Cổ đông                        | Số cuối năm       |                        |             | Số đầu năm        |                        |             |
|--------------------------------|-------------------|------------------------|-------------|-------------------|------------------------|-------------|
|                                | Số cổ phần        | Số tiền (VND)          | Tỷ lệ (%)   | Số cổ phần        | Số tiền (VND)          | Tỷ lệ (%)   |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T | 40.402.616        | 404.026.160.000        | 71,1%       | 36.402.616        | 364.026.160.000        | 64,6%       |
| Cổ đông khác                   | 16.430.208        | 164.302.080.000        | 28,9%       | 19.930.208        | 199.302.080.000        | 35,4%       |
| <b>Cộng</b>                    | <b>56.832.824</b> | <b>568.328.240.000</b> | <b>100%</b> | <b>56.332.824</b> | <b>563.328.240.000</b> | <b>100%</b> |

**24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu toàn Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế và trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại:**

| Đô la Mỹ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------|-------------|------------|
|          | USD         | USD        |
|          | 75.017,15   | 1.329,56   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:

Đây là các thành phẩm đã xuất bán cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo nhưng còn được giữ tại kho Công ty Cổ phần Dược Phẩm Euvipharm – Thành viên tập đoàn Fit tại ngày 31/12/2017 (xem thuyết minh số 25). Chi tiết các lô hàng gồm:

| STT | Mã hàng | Tên hàng           | Số lô   | Hạn dùng   | ĐVT  | Số lượng |
|-----|---------|--------------------|---------|------------|------|----------|
| 1   | AN1802T | ATORVASTATIN 20 mg | 1804001 | 08/01/2018 | Viên | 10.118   |
| 2   | AN2141T | ZYRIMAX 300        | 2145001 | 27/01/2018 | Viên | 1.277    |
| 3   | AN2182T | SIMVASTATIN 10 mg  | 2185001 | 07/04/2018 | Viên | 19.542   |
| 4   | AN0051T | ACEFALGAN 150      | 0055011 | 07/05/2018 | Gói  | 26       |
| 5   | AN0271T | EUXAMUS 100        | 0276001 | 18/05/2018 | Gói  | 2.502    |
| 6   | AN1792T | ATORVASTATIN 10 mg | 1795001 | 19/05/2018 | Viên | 19.166   |
| 7   | AN1792T | ATORVASTATIN 10 mg | 1795002 | 19/05/2018 | Viên | 28.175   |
| 8   | AN1792T | ATORVASTATIN 10 mg | 1795003 | 19/05/2018 | Viên | 28.339   |
| 9   | AN1802T | ATORVASTATIN 20 mg | 1805001 | 16/06/2018 | Viên | 22.899   |
| 10  | AN1802T | ATORVASTATIN 20 mg | 1805002 | 16/06/2018 | Viên | 28.493   |
| 11  | AN2081T | COLCHICINE 1 mg    | 2085003 | 05/08/2018 | Viên | 4.615    |
| 12  | AN2081T | COLCHICINE 1 mg    | 2085004 | 06/08/2018 | Viên | 14.087   |
| 13  | AN2771T | ACEFALGAN 500      | 2775005 | 11/08/2018 | Viên | 50       |
| 14  | AN2141T | ZYRIMAX 300        | 2145002 | 13/08/2018 | Viên | 9.156    |
| 15  | AN1792T | ATORVASTATIN 10 mg | 1795004 | 25/08/2018 | Viên | 24.652   |
| 16  | AN1792T | ATORVASTATIN 10 mg | 1795005 | 26/08/2018 | Viên | 28.444   |
| 17  | AN1792T | ATORVASTATIN 10 mg | 1795006 | 26/08/2018 | Viên | 29.167   |
| 18  | AN1802T | ATORVASTATIN 20 mg | 1805003 | 26/08/2018 | Viên | 25.174   |
| 19  | AN2002T | MOTIRIDON          | 2005055 | 28/08/2018 | Chai | 50       |
| 20  | AN2002T | MOTIRIDON          | 2005057 | 29/08/2018 | Chai | 1.561    |
| 21  | AN2002T | MOTIRIDON          | 2005058 | 31/08/2018 | Chai | 3.075    |
| 22  | AN2002T | MOTIRIDON          | 2005059 | 07/09/2018 | Chai | 3.043    |
| 23  | AN2002T | MOTIRIDON          | 2005060 | 07/09/2018 | Chai | 3.032    |
| 24  | AN2002T | MOTIRIDON          | 2005061 | 08/09/2018 | Chai | 3.054    |
| 25  | AN2002T | MOTIRIDON          | 2005062 | 08/09/2018 | Chai | 3.061    |
| 26  | AN2002T | MOTIRIDON          | 2005063 | 08/09/2018 | Chai | 3.056    |
| 27  | AN2002T | MOTIRIDON          | 2005064 | 09/09/2018 | Chai | 3.053    |
| 28  | AN2002T | MOTIRIDON          | 2005065 | 09/09/2018 | Chai | 3.035    |
| 29  | AN2002T | MOTIRIDON          | 2005066 | 09/09/2018 | Chai | 3.051    |
| 30  | AN2002T | MOTIRIDON          | 2005067 | 10/09/2018 | Chai | 3.119    |
| 31  | AN2771T | ACEFALGAN 500      | 2775010 | 25/09/2018 | Viên | 1.996    |
| 32  | AN2771T | ACEFALGAN 500      | 2775011 | 28/09/2018 | Viên | 1.987    |
| 33  | AN2771T | ACEFALGAN 500      | 2775012 | 28/09/2018 | Viên | 1.984    |
| 34  | AN2141T | ZYRIMAX 300        | 2145003 | 13/10/2018 | Viên | 14.481   |
| 35  | AN2141T | ZYRIMAX 300        | 2145004 | 14/10/2018 | Viên | 13.840   |
| 36  | AN1321T | CIMETIDIN 300 mg   | 1325002 | 15/10/2018 | Viên | 127      |
| 37  | AN2081T | COLCHICINE 1 mg    | 2085005 | 16/10/2018 | Viên | 14.403   |
| 38  | AN2081T | COLCHICINE 1 mg    | 2085006 | 16/10/2018 | Viên | 14.435   |
| 39  | AN2081T | COLCHICINE 1 mg    | 2085007 | 16/10/2018 | Viên | 14.481   |
| 40  | AN2081T | COLCHICINE 1 mg    | 2085008 | 16/10/2018 | Viên | 14.563   |
| 41  | AN1321T | CIMETIDIN 300 mg   | 1325004 | 02/12/2018 | Viên | 2.438    |
| 42  | AN1321T | CIMETIDIN 300 mg   | 1325005 | 04/12/2018 | Viên | 2.467    |
| 43  | AN2222T | SIMVASTATIN 20 mg  | 2226001 | 28/01/2019 | Viên | 19.179   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**Nợ khó đòi đã xử lý:**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ tại 31/12/2017 là:

|                                   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn  | 9.500.774.869         | 9.500.774.869         |
| Công ty TNHH Dược phẩm Đại Việt Á | 4.489.700.000         | 4.489.700.000         |
| Công ty TNHH Dược phẩm An Tâm     | 5.104.436.660         | 5.104.436.660         |
| Cty CPD Đại Nam                   | 4.092.978.395         | 4.092.978.395         |
| Các đối tượng khác                | 3.920.661.765         | 1.564.311.752         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>27.108.551.689</b> | <b>24.752.201.676</b> |

**26. DOANH THU**

|                                            | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                            | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng hóa                     | 93.613.580.584         | 14.360.243.902         |
| Doanh thu bán thành phẩm (i)               | 679.130.051.634        | 711.952.354.282        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                 | 2.133.482.062          | 41.905.800             |
| Doanh thu khác                             | 959.545.135            | -                      |
| Doanh thu đối với các bên liên quan        | -                      | 32.265.395.872         |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam | -                      | 32.265.395.872         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>775.836.659.415</b> | <b>758.619.899.856</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>        | <b>10.494.861.557</b>  | <b>20.813.916.791</b>  |
| Trong đó:                                  |                        |                        |
| - Chiết khấu thương mại;                   | 3.755.806.430          | 11.016.012.327         |
| - Giảm giá hàng bán;                       | 513.184.719            | 385.702.550            |
| - Hàng bán bị trả lại.                     | 6.225.870.408          | 9.412.201.914          |

- (i) Trong đó, có khoản doanh thu bán thành phẩm cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam ("Amigo") phát sinh trong tháng 06 năm 2017 với giá trị là 20.175.606.077 VND (giá vốn tương ứng là 6.739.707.115 VND). Đối với doanh thu bán hàng với Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo, thì doanh thu được ghi nhận trên cơ sở giá bán được thực hiện theo đúng giá niêm yết sản phẩm của Công ty và không có khoản chiết khấu nào liên quan.

Tại ngày 31/12/2017, một số lô hàng đã bán này vẫn còn được Amigo gửi tại kho Công ty (xem thuyết minh số 24), đồng thời Công ty vẫn còn công nợ phải thu 18.949.699.326 VND liên quan đến việc cung cấp hàng hóa nêu trên chưa thu được (xem thuyết minh số 07). Khoản doanh thu này được ký lại phụ lục hợp đồng, theo đó thời hạn thanh toán nợ là 720 ngày (tương đương với 2 năm).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                               | Năm nay                | Năm trước              |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                               | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                   | 94.776.940.018         | 13.901.053.503         |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                 | 396.449.086.407        | 484.006.568.390        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp               | 1.967.658.789          | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (24.210.205.419)       | (700.598.025)          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 17.356.099.449         | 1.044.425.773          |
| Giá vốn hàng hủy (i)                          | 1.199.046.538          | -                      |
| Giá vốn sản phẩm khác                         | 27.255.595.071         | -                      |
| Chênh lệch giá vốn giữa thực tế và tiêu chuẩn | 101.606.998            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>514.895.827.851</b> | <b>498.251.449.641</b> |

(i) Tổng giá trị lô hàng hủy do xử lý tiêu hủy trong kỳ là 1.199.046.538 VND, trong đó đã trích lập dự phòng là 1.195.950.264 VND. Giá trị hàng hủy ghi nhận chi phí trong kỳ là 3.096.274 VND.

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu      | 413.573.311.723        | 391.537.923.784        |
| Chi phí nhân công                  | 127.686.393.262        | 89.204.881.859         |
| Chi phí dự phòng                   | 1.110.102.544          | 10.756.684.646         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ              | 32.934.038.140         | 20.056.401.562         |
| Chi phí khác                       | 123.604.629.255        | 107.273.171.293        |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại | 3.923.509.287          | -                      |
| <b>Cộng</b>                        | <b>702.831.984.211</b> | <b>618.829.063.144</b> |

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi                       | 17.780.555.071        | 12.862.229.585        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 140.360.310           | -                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 568.087.121           | 724.324.159           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>18.489.002.502</b> | <b>13.586.553.744</b> |

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                           | Năm nay               | Năm trước            |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
|                           | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền vay              | 16.665.265.165        | 7.841.250.639        |
| Lãi phải trả nhà cung cấp | 1.661.775.859         | -                    |
| Chi phí hợp tác đầu tư    | 166.269.810           | -                    |
| Chi phí tài chính khác    | 177.511.157           | 285.745.511          |
| <b>Cộng</b>               | <b>18.670.821.991</b> | <b>8.126.996.150</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                      | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                                                      | VND                           | VND                          |
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                               |                              |
| Chi phí nhân viên bán hàng                                           | 42.593.245.323                | 29.674.281.870               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                            | 89.126.061                    | 197.277.708                  |
| Chi phí khấu hao                                                     | 1.950.103.013                 | 1.860.028.007                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                            | 26.909.904.323                | 39.624.817.736               |
| Chi phí bằng tiền khác                                               | 36.651.198.044                | 10.877.635.300               |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b><u>108.193.576.764</u></b> | <b><u>82.234.040.621</u></b> |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                               |                              |
| Chi phí nhân viên quản lý                                            | 23.784.592.331                | 17.635.263.706               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                            | 241.445.815                   | 350.068.176                  |
| Chi phí khấu hao                                                     | 1.137.977.941                 | 1.075.244.894                |
| Chi phí dự phòng                                                     | 1.199.095.199                 | 10.409.075.087               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                            | 20.209.577.063                | 18.700.882.621               |
| Chi phí bằng tiền khác                                               | 3.252.402.845                 | 1.995.234.771                |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại                                   | 3.923.509.287                 | -                            |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b><u>53.748.600.481</u></b>  | <b><u>50.165.769.255</u></b> |

**32. THU NHẬP KHÁC**

|                              | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>          |
|------------------------------|------------------------------|---------------------------|
|                              | VND                          | VND                       |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 9.187.423.951                | 6.000.000                 |
| Thu nhập khác                | 1.929.760.983                | 567.728.719               |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>11.117.184.934</u></b> | <b><u>573.728.719</u></b> |

**33. CHI PHÍ KHÁC**

|              | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>          |
|--------------|-----------------------------|---------------------------|
|              | VND                         | VND                       |
| Chi phí khác | 1.186.576.725               | 119.906.466               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>1.186.576.725</u></b> | <b><u>119.906.466</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Từ ngày 01/01/2017, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất thông thường với tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

|                                                              | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                              | VND                    | VND                    |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                          | <b>98.252.581.482</b>  | <b>113.068.103.395</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                     | <b>15.651.774.818</b>  | <b>(5.009.200.942)</b> |
| <b>Cộng cho các khoản</b>                                    |                        |                        |
| Lỗ tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông                    | 2.436.182              | 43.114.501             |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn                     | 585.641.082            | -                      |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas                            | 9.807.316.021          | -                      |
| Lãi/lỗ khi thực hiện điều chỉnh hợp nhất                     | 7.340.670.522          | -                      |
| Các khoản chi phí không được trừ                             | (570.731.004)          | 914.662.410            |
| <i>Các khoản lỗ được chuyển</i>                              | <i>(1.513.557.985)</i> | <i>-</i>               |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                    | <b>113.904.356.300</b> | <b>108.058.902.453</b> |
| Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 22%                        | -                      | -                      |
| Thu nhập chịu thuế chịu thuế suất 20%                        | 113.904.356.300        | 108.058.902.453        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                  | <b>22.780.871.260</b>  | <b>21.611.780.491</b>  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung của năm trước | 963.420.551            | -                      |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>      | <b>23.744.291.811</b>  | <b>21.611.780.491</b>  |

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|                                                                                  | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                  | VND                   | VND                   |
| Lợi nhuận trong năm                                                              | 74.303.685.098        | 90.148.739.540        |
| Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích lập                                        | -                     | (2.000.000.000)       |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                | <b>74.303.685.098</b> | <b>88.148.739.540</b> |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 56.416.157            | 56.332.824            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                  | <b>1.317</b>          | <b>1.565</b>          |
| Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)                                                 | 10.000                | 10.000                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                           | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                           | VND                | VND               |
| Các khoản vay                             | 296.324.317.583    | 116.142.152.628   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 19.919.971.254     | 11.111.167.789    |
| Nợ thuần                                  | 276.404.346.329    | 105.030.984.839   |
| Vốn chủ sở hữu                            | 791.768.584.108    | 656.647.139.519   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,35</b>        | <b>0,16</b>       |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | <u>Giá trị ghi sổ</u>  |                        | <u>Giá trị hợp lý</u>  |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|                                      | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 19.919.971.254         | 11.111.167.789         | 19.919.971.254         | 11.111.167.789         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 212.777.863.610        | 197.154.033.707        | 212.777.863.610        | 197.154.033.707        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 254.400.000.000        | 216.000.000.000        | 254.400.000.000        | 216.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>487.097.834.864</b> | <b>424.265.201.496</b> | <b>487.097.834.864</b> | <b>424.265.201.496</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 296.324.317.583        | 116.142.152.628        | 296.324.317.583        | 116.142.152.628        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 79.523.975.798         | 25.432.421.690         | 79.523.975.798         | 25.432.421.690         |
| Chi phí phải trả                     | 9.986.047.344          | 4.173.001.773          | 9.986.047.344          | 4.173.001.773          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>385.834.340.725</b> | <b>145.747.576.091</b> | <b>385.834.340.725</b> | <b>145.747.576.091</b> |

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường (tiếp)***

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND     |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                    |                          |                            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 19.919.971.254           | -                          | 19.919.971.254         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 193.826.164.284          | 18.951.699.326             | 212.777.863.610        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 224.400.000.000          | 30.000.000.000             | 254.400.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>438.146.135.538</b>   | <b>48.951.699.326</b>      | <b>487.097.834.864</b> |
| <b>Số cuối kỳ</b>                    |                          |                            |                        |
| Các khoản vay                        | 138.259.367.581          | 158.064.950.002            | 296.324.317.583        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 79.523.975.798           | -                          | 79.523.975.798         |
| Chi phí phải trả                     | 9.986.047.344            | -                          | 9.986.047.344          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>227.769.390.723</b>   | <b>158.064.950.002</b>     | <b>385.834.340.725</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>210.376.744.815</b>   | <b>(109.113.250.676)</b>   | <b>101.263.494.139</b> |
| <b>Số đầu kỳ</b>                     |                          |                            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 11.111.167.789           | -                          | 11.111.167.789         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 197.154.033.707          | -                          | 197.154.033.707        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 216.000.000.000          | -                          | 216.000.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>424.265.201.496</b>   | <b>-</b>                   | <b>424.265.201.496</b> |
| <b>Số đầu kỳ</b>                     |                          |                            |                        |
| Các khoản vay                        | 116.142.152.628          | -                          | 116.142.152.628        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 25.432.421.690           | -                          | 25.432.421.690         |
| Chi phí phải trả                     | 4.173.001.773            | -                          | 4.173.001.773          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>145.747.576.091</b>   | <b>-</b>                   | <b>145.747.576.091</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>278.517.625.405</b>   | <b>-</b>                   | <b>278.517.625.405</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u>                                             | <u>Mối quan hệ</u>  |
|------------------------------------------------------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T                                   | Công ty mẹ          |
| Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ              | Cùng công ty mẹ     |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam         | Cùng công ty mẹ     |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt |

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 17, 21; Công ty còn có các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Giao dịch trong năm:*

|                                       | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn F.L.T</b> |                       |                         |
| Mua dịch vụ                           | 9.060.884.373         | 8.484.521.819           |
| Chi phí hợp tác đầu tư                | 166.269.810           | -                       |

*Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc*

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

|                                                                     | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và lương Ban Tổng Giám đốc | 1.719.600.000         | 1.831.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                                         | <u>1.719.600.000</u>  | <u>1.831.000.000</u>    |

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 16.139.760.102 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và 706.450.227 VND là tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và khoản lãi vay đã trả.

|                                                                            | <u>Năm nay</u><br>VND  | <u>Năm trước</u><br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Mã 25: Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                      |                        |                         |
| Tiền chi mua công ty con mới (trừ đi số tiền của công ty con tại ngày mua) | 139.040.757.466        | -                       |
| <b>Cộng</b>                                                                | <u>139.040.757.466</u> | <u>-</u>                |
| <b>Mã 31: Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu</b>  |                        |                         |
| Nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát                                   | 45.000.000.000         | -                       |
| Nhận vốn góp của cổ đông công ty mẹ                                        | 5.000.000.000          | -                       |
| <b>Cộng</b>                                                                | <u>50.000.000.000</u>  | <u>-</u>                |

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ**

|                                  | <u>Năm nay</u><br>VND | <u>Năm trước</u><br>VND |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | 2.000.000.000         | 1.000.000.000           |
| Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả | 29.898.148.791        | 29.898.148.791          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2018 số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 05 tháng 01 năm 2018, Đại hội đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi ra thị trường quốc tế với các nội dung cơ bản sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là Sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho vay Công ty con là CTCP Thuốc ung thư Benovas.

Ngày 01/02/2018, Công ty đã nhận được văn bản số 775/UBCK-QLCB ngày 31/01/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận cho Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ quốc tế. Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi theo phương án nêu trên cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý.

**40. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán.



Trịnh Quốc Khánh  
Phó Tổng Giám đốc  
Vĩnh Long, ngày 16 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Lâm Minh Thương  
Người lập biểu

Trần Huệ Nga  
Kế toán trưởng